

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ □				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	21 000	11 970	9 840	8 736	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ □				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
12	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
15	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
16	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
19	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
20	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
21	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ □				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
23	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
24	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
25	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
26	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
27	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
28	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
29	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
30	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
31	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
32	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
33	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
34	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		43 000	22 790	18 490	16 340	27 199	14 620	11 879	10 327	22 666	12 183	9 899	8 606
35	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145